**Gợi ý về ma trận đề và biểu điểm Bài kiểm tra định kì môn Tiếng Việt**

**A. KIỂM TRA KĨ NĂNG ĐỌC**

**(1) MA TRẬN ĐỀ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Mức đánh giá (Theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020)** | **Thời gian làm bài** |
| **Mức 1** | **Mức 2** | **Mức 3** |  |
| **Kiểm tra kĩ năng Đọc thành tiếng**(Bố trí thời gian kiểm tra linh hoạt trong các tiết học ở bài Ôn tập |  |  | **1** | **15 phút** |
| **Đọc hiểu** | – Văn bản đọc (Là văn bản ngoài SGK, có chủ điểm, thể loại, độ dài tương tự các văn bản trong SGK).– Các câu hỏi đọc hiểu và bài tập tiếng Việt. | – Nhận biết các chi tiết, hình ảnh, nhân vật trong văn bản đọc.– Nhận biết các đơn vị, hiện tượng ngôn ngữ trong văn bản đọc.  | – Nêu được chủ đề của văn bản.– Nêu được ý nghĩa của một số chi tiết, hình ảnh trong văn bản.– Nêu được tác dụng của đơn vị, hiện tượng ngôn ngữ được sử dụng trong văn bản.  | – Nêu được nhận xét về nhân vật trong văn bản. – Nêu được bài học rút ra từ văn bản hoặc ý kiến về vấn đề đặt ra trong văn bản. – Liên hệ được vấn đề đặt ra trong văn bản với bản thân và đời sống. | **35 – 40****phút** |
| **Số câu** | **2 – 3** | **2 – 3**  | **1 – 2** | **5 - 8** |

**(2) BIỂU ĐIỂM**

(2.1) ĐỌC THÀNH TIẾNG

- Tổng số điểm cho kĩ năng đọc thành tiếng: 3 điểm.

- Đọc không mắc lỗi phát âm: 1 điểm.

- Đọc trơn (không vấp váp, tốc độ đọc đạt yêu cầu): 1 điểm.

- Đọc diễn cảm (ngắt nghỉ hơi, giọng đọc phù hợp): 1 điểm.

*(CSGD qui định cụ thể về điểm trừ cho phù hợp với đối tượng học sinh)*

(2.2) ĐỌC HIỂU VÀ KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT

**-** Tổng số điểm cho kĩ năng đọc hiểu và kiến thức tiếng Việt: 7 điểm.

- Câu hỏi ở mức độ 1 (Biết): 2 điểm.

- Câu hỏi ở mức độ 2 (Hiểu): 3 điểm.

- Câu hỏi ở mức độ 3 (Vận dụng): 2 điểm.

(2.3) KẾT QUẢ KIỂM TRA KĨ NĂNG ĐỌC

- Kết quả kiểm tra kĩ năng đọc được tính chung là 10 điểm.

- Điểm đọc thành tiếng: 3 điểm.

- Đọc hiểu: 7 điểm.

**B. KIỂM TRA KĨ NĂNG VIẾT**

**(1) MA TRẬN ĐỀ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Mức đánh giá (Theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020)** | **Thời gian làm bài** |
| **Mức 1** | **Mức 2** | **Mức 3** |
| Viết đoạn văn, bài văn thuộc kiểu bài đã được học. | Xác định đúng nội dung viết; Viết được đoạn văn/bài văn đủ bố cục theo qui định, viết chữ đúng nét, đúng chính tả | Xác định đúng nội dung viết; Viết được đoạn văn/bài văn có mở đầu, triển khai, kết thúc; các câu, đoạn có mối liên kết với nhau và bước đầu thể hiện được cảm xúc của người viết, viết chữ đúng nét, đúng chính tả | Viết đoạn văn hoặc bài văn có bố cục hợp lí; nội dung đầy đủ, có sáng tạo; biết cách dùng từ, đặt câu, sử dụng biện pháp tu từ đã học; viết chữ đúng nét, đúng chính tả, cách trình bày hợp lí. |  **35 – 40****phút** |

**(2) BIỂU ĐIỂM**

(2.1) BỐ CỤC BÀI VIẾT

- Điểm: 2 điểm.

- Yêu cầu:

+ Bố cục chung của đoạn văn, bài văn hợp lí.

+ Sắp xếp các ý trong đoạn văn, bài văn hợp lí.

(2.2) NỘI DUNG BÀI VIẾT

- Điểm: 4 điểm.

- Yêu cầu:

+ Nội dung đáp ứng đầy đủ yêu cầu của đề kiểm tra.

+ Có sáng tạo trong nội dung.

(2.3) CÁCH DÙNG TỪ, ĐẶT CÂU

- Điểm: 2 điểm.

- Yêu cầu:

+ Dùng từ đúng nghĩa, đúng ngữ pháp.

+ Đặt câu đúng ngữ pháp, nội dung rõ ràng, mạch lạc.

+ Biết sử dụng biện pháp tu từ đã học, xây dựng câu văn có hình ảnh.

(2.4) CHỮ VIẾT, CHÍNH TẢ, CÁCH TRÌNH BÀY

- Điểm: 2 điểm.

- Yêu cầu:

+ Chữ viết đúng nét, đẹp.

+ Viết đúng chính tả.

+ Bài viết sạch sẽ, trình bày hợp lí.

**C. KẾT QUẢ KIỂM TRA MÔN TIẾNG VIỆT**

Kết quả kiểm tra môn Tiếng Việt được tính theo công thức sau:

**(Điểm đọc + Điểm viết) : 2 = Kết quả kiểm tra môn Tiếng Việt**